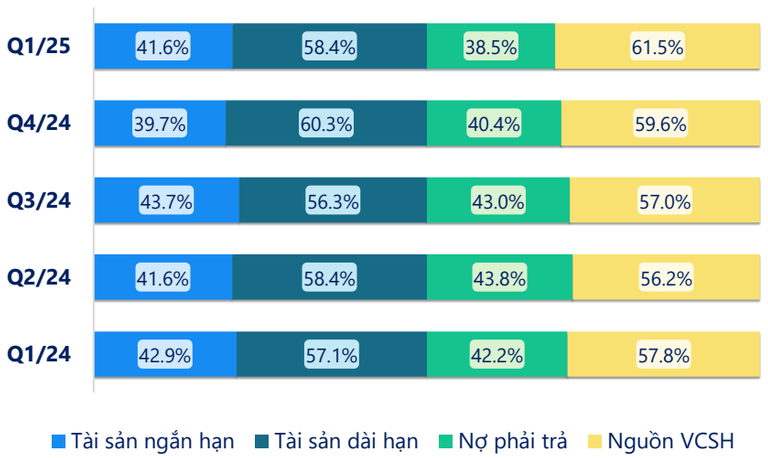
FireAnt

CTCP Đầu tư Phát triển Thành Đạt (HNX: DTD)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	22,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	34,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	20,702
SL cổ phiếu LH	57,488,785
KLGD BQ 20 phiên (CP)	430,165
% sở hữu nước ngoài	0.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,265
P/E	9.3
EPS	2,373

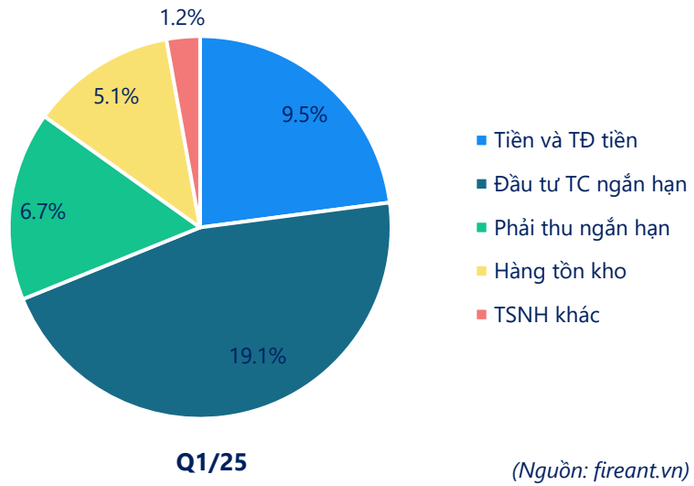
	YTD	1T	3T	6T
DTD	-18.2%	-7.9%	-19.7%	-14.4%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



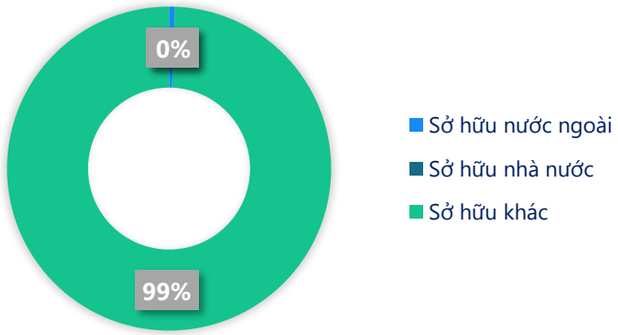
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



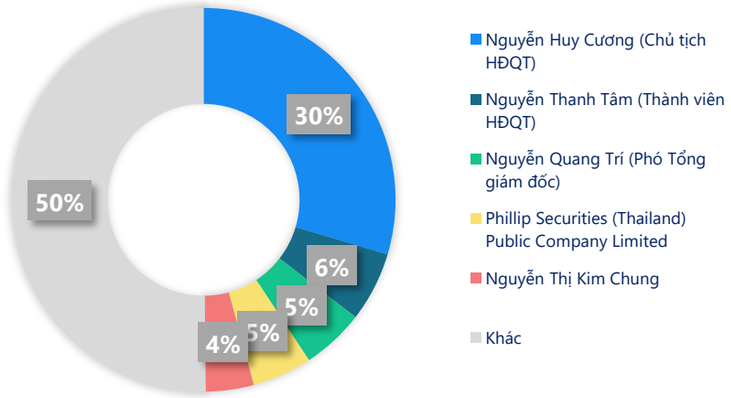
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



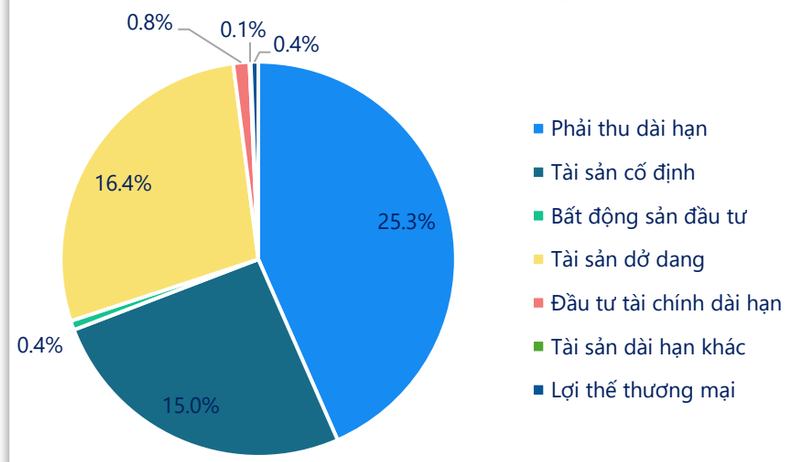
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

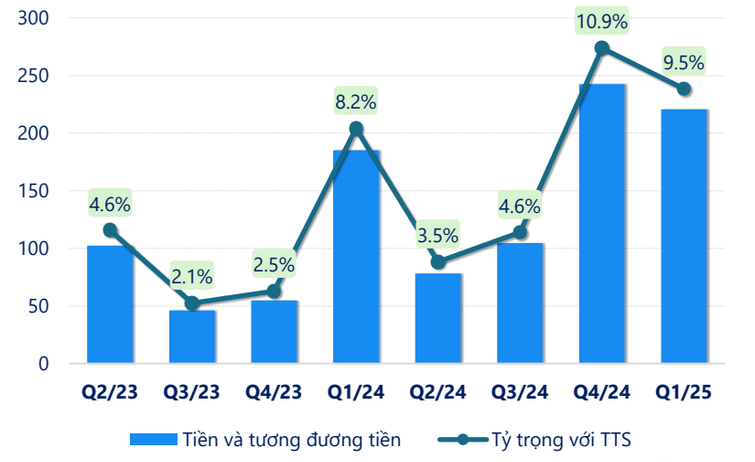


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

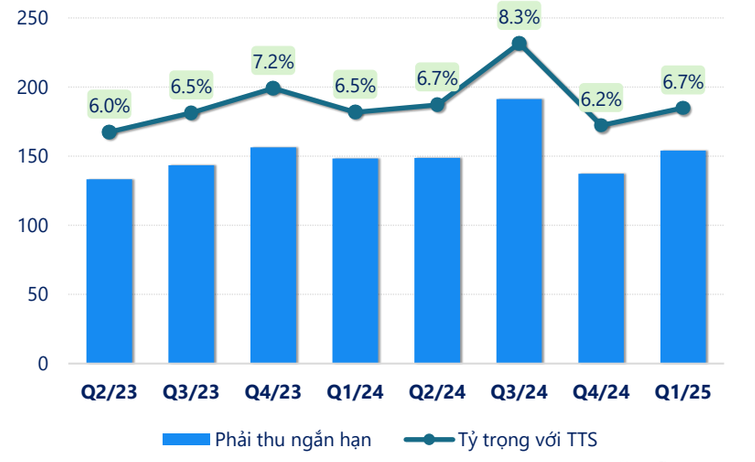
CTCP Đầu tư Phát triển Thành Đạt (HNX: DTD)

Tiền và tương đương tiền



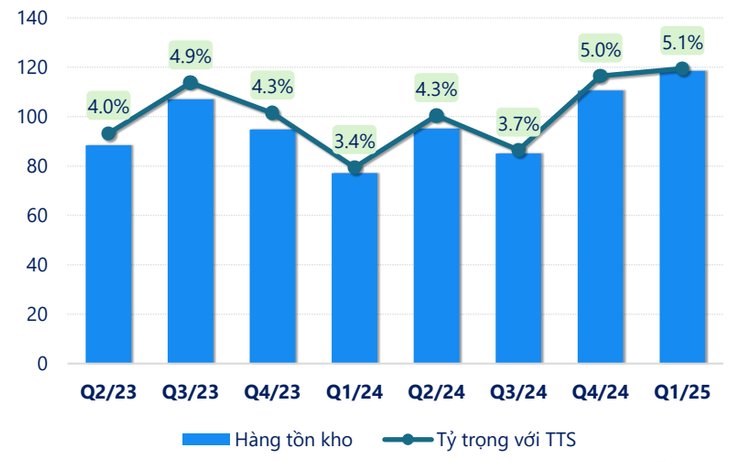
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



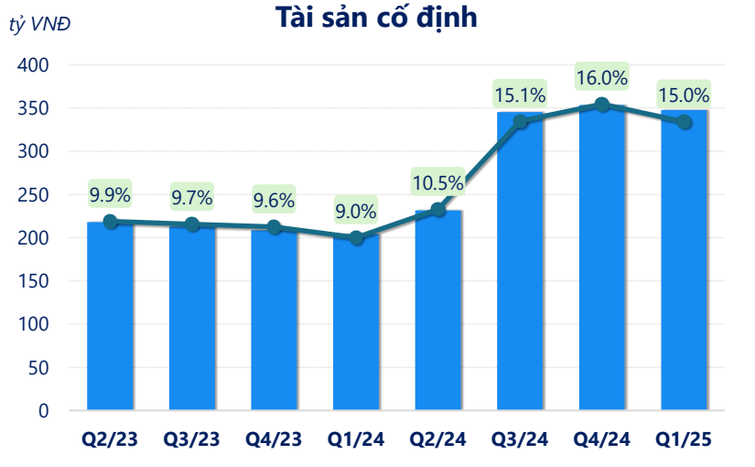
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



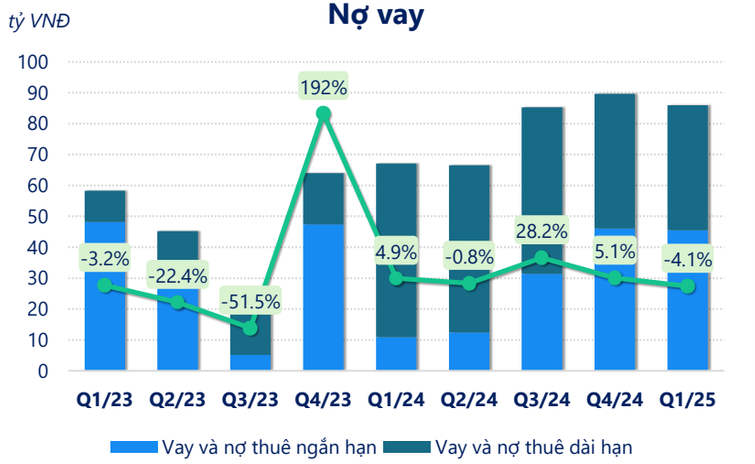
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



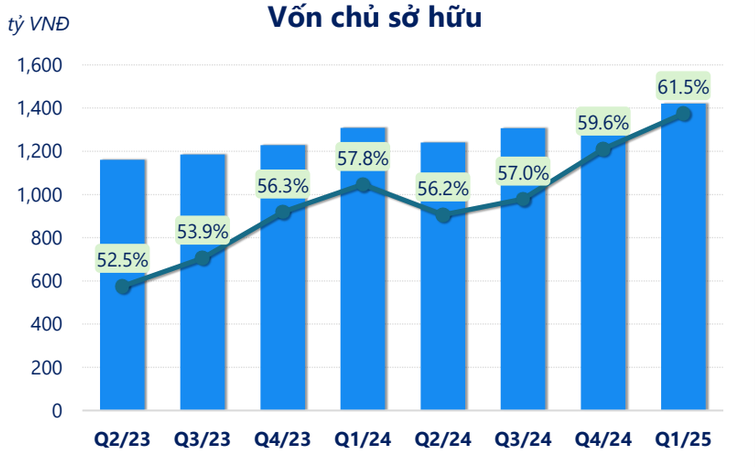
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

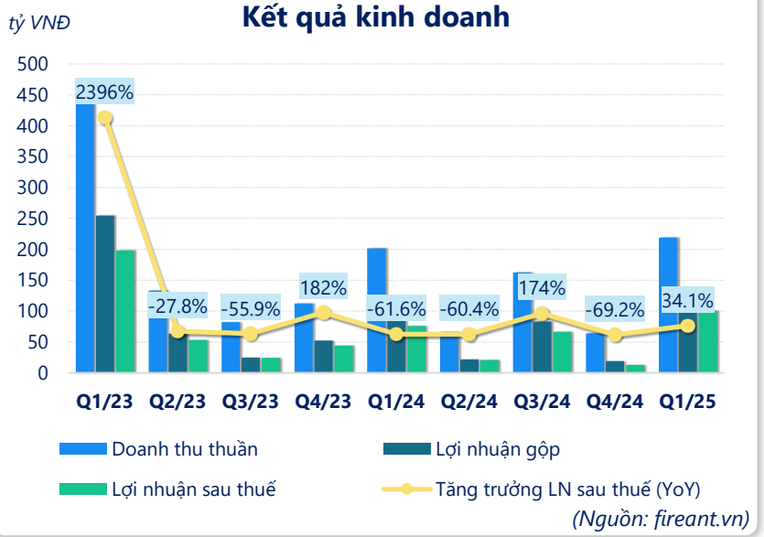


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

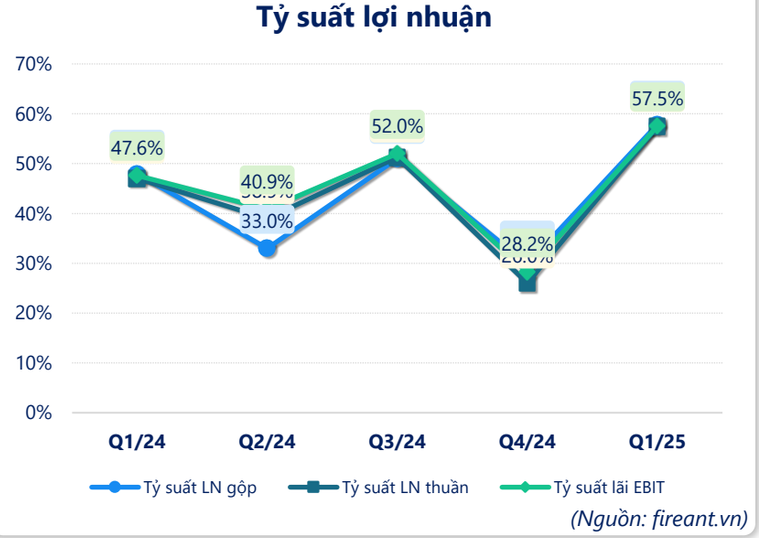
CTCP Đầu tư Phát triển Thành Đạt (HNX: DTD)

Kết quả kinh doanh



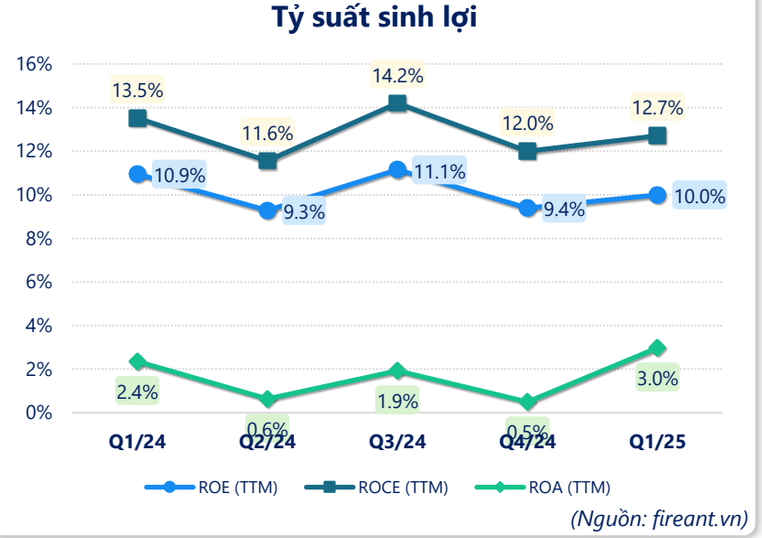
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



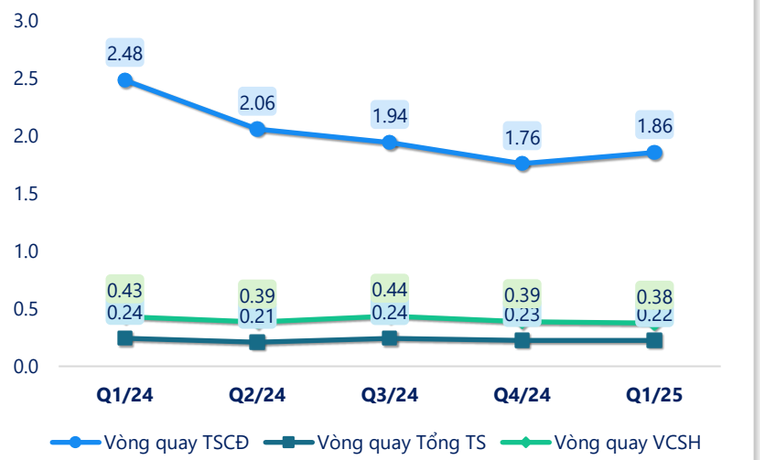
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



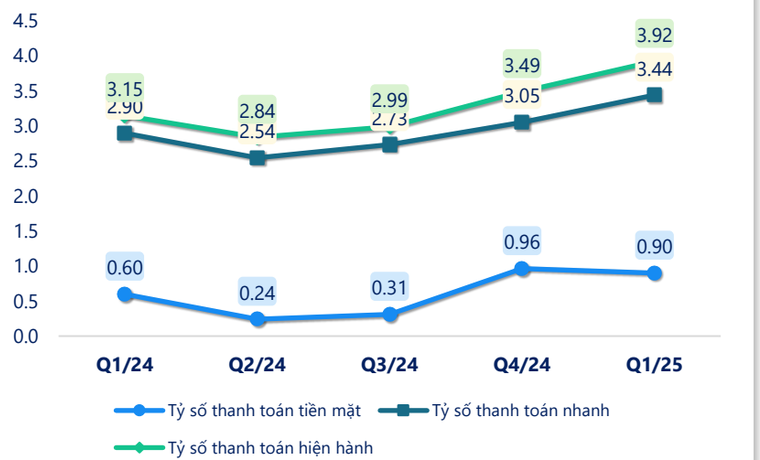
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



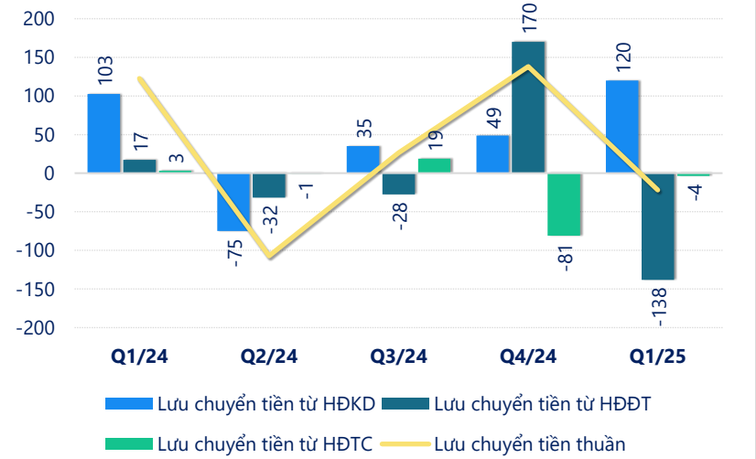
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đầu tư Phát triển Thành Đạt (HNX: DTD)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,313**	**2,214**	**4.5%**
Tài sản ngắn hạn	963	876	9.9%
Tiền và tương đương tiền	221	243	-9.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	443	365	21.2%
Phải thu ngắn hạn	154	135	13.9%
Hàng tồn kho	118	110	7.4%
Tài sản ngắn hạn khác	27.3	23.0	18.3%
Tài sản dài hạn	**1,350**	**1,338**	**0.9%**
Phải thu dài hạn	586	586	0.0%
Tài sản cố định	348	353	-1.6%
Bất động sản đầu tư	10.3	2.00	414%
Tài sản dở dang	378	368	2.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	17.7	17.7	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**1.42**	**1.12**	**26.5%**
Lợi thế thương mại	8.29	8.84	-6.2%
Nợ phải trả	891	893	-0.2%
Nợ ngắn hạn	**246**	**254**	**-3.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	45.5	46.0	-1.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	16.6	10.8	53.9%
Nợ dài hạn	646	639	1.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	40.5	43.6	-7.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,421**	**1,321**	**7.6%**
Vốn chủ sở hữu	**1,421**	**1,321**	**7.6%**
Vốn điều lệ	575	575	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	202	66.5	162	64.1	219
Giá vốn hàng bán	105	44.6	79.5	45.0	92.3
Lợi nhuận gộp	96.9	21.9	82.8	19.1	127
Doanh thu HĐTC	7.53	11.1	8.72	8.80	5.15
Chi phí TC	1.23	1.36	1.38	1.74	1.47
Chi phí lãi vay	1.23	1.36	1.38	1.74	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	1.76	1.28	0.79	1.17
Chi phí QLDN	8.30	4.02	5.64	8.70	3.54
LN thuần từ HĐKD	94.9	25.9	83.3	16.7	126
Lợi nhuận khác	-0.05	-0.08	-0.16	-0.32	0.27
LN trước thuế	94.8	25.8	83.1	16.3	126
Lợi nhuận sau thuế	75.9	20.8	66.3	12.9	101
LNST của CĐ cty mẹ	51.4	14.0	43.3	11.0	68.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	103	-74.8	35.2	48.9	120
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	17.1	-31.8	-27.5	170	-138
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3.06	-0.54	18.7	-81.0	-3.68
Tiền đầu kỳ	62.3	185	78.0	104	243
Lưu chuyển tiền thuần	**123**	**-107**	**26.4**	**138**	**-21.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	185	78.0	104	243	221

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic